

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của xã Bình Lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH LỢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số 9797 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương đối với các cơ quan, đơn vị trường học, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện năm 2023;

Căn cứ nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 07 năm 2022 của HĐND xã Bình Lợi về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2022;

Căn cứ công văn hướng dẫn của phòng Tài Chính- Kế hoạch về việc đề nghị thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã Bình Lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Bình Lợi (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi, Ban Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT,

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH LỢI
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Vinh

UBND XÃ BÌNH LỢI



Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 Đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	18.314.929.248	TỔNG SỐ CHI	16.184.781.178
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.702.084.802	I. Chi đầu tư phát triển	785.750.000
II. Các khoản thu phân chi theo tỉ lệ (1)	0	II. Chi thường xuyên	12.061.930.065
III. Thu bổ sung NS cấp trên	14.593.067.490	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	588.215.681
- Bổ sung cân đối	7.051.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	7.542.067.490		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	2.019.776.956	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	2.748.885.432
V. Thu viện trợ	0		
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	0		
Thu xã hội hóa giao thông nông thôn	0		
Kết dư ngân sách	2.130.148.070		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	15.848.845.490	15.349.845.490	19.386.860.968	18.314.929.248	122%	119%
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	173.778.000	173.778.000	214.212.074	214.212.074	123%	123%
	Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	50.549.000	50.549.000	168%	168%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		0				
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	125.778.000	125.778.000	125.778.000	125.778.000	100%	100%
	Thu khác	18.000.000	18.000.000	37.885.074	37.885.074	210%	210%
II	Các khoản thu phân chi theo tỉ lệ	1.082.000.000	583.000.000	2.559.804.448	1.487.872.728	237%	255%
1	Các khoản thu phân chia	402.000.000	277.000.000	2.087.574.657	1.275.369.322		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	140.000.000	140.000.000	405.763.987	405.763.987	290%	290%
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
	Lệ phí môn bài	12.000.000	12.000.000	57.400.000	57.400.000	478%	478%
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	250.000.000	125.000.000	1.624.410.670	812.205.335	650%	650%
	- Thu phạt vi phạm giao thông						
	- Thu khác về thuế						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	680.000.000	306.000.000	472.229.791	212.503.406	69%	69%
	- Thuế GTGT	680.000.000	306.000.000	472.229.791	212.503.406	69%	69%
	- Thuế thu nhập cá nhân						
III	Thu ngoài cân đối						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			2.019.776.956	2.019.776.956		
Vi	Thu bổ sung NS cấp trên	14.593.067.490	14.593.067.490	14.593.067.490	14.593.067.490	100%	100%
	- Thu bổ sung cân đối	7.051.000.000	7.051.000.000	7.051.000.000	7.051.000.000	100%	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	7.542.067.490	7.542.067.490	7.542.067.490	7.542.067.490	100%	100%

UBND XÃ BÌNH LỢI



Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	15.093.295.990	797.370.000	14.295.925.990	16.184.781.178	785.750.000	15.399.031.178	107%		108%
	Trong đó:									
	Chi đầu tư phát triển	0						#DIV/0!	#DIV/0!	
1	Chi giáo dục	65.000.000		65.000.000	54.898.993		54.898.993	84%		84%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		0			0			
3	Chi y tế			0			0			
4	Chi văn hóa, thông tin	109.000.000		109.000.000	108.842.335		108.842.335	100%		100%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	32.600.000		32.600.000	32.528.391		32.528.391	100%		100%
6	Chi thể dục thể thao	35.000.000		35.000.000	34.073.000		34.073.000			
7	Chi bảo vệ môi trường	0		0			0			
8	Chi các hoạt động kinh tế	905.370.000	797.370.000	108.000.000	845.640.000	785.750.000	59.890.000	93%		55%
	Giao thông	93.652.000	93.652.000		93.652.000	93.652.000				
	Nông-Lâm- Thủy lợi- Hải sản	108.000.000		108.000.000	59.890.000		59.890.000			0%
	Các hoạt động kinh tế khác	703.718.000	703.718.000		692.098.000	692.098.000				
9	Chi các hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.002.271.873		11.002.271.873	8.922.114.732		8.922.114.732	81%		81%
10	Chi cho công tác xã hội	279.000.000		279.000.000	273.116.750		273.116.750	98%		98%
11	Chi công tác DQTV, ANTT	2.410.054.117		2.410.054.117	2.327.265.864		2.327.265.864	97%		97%
12	Chi khác	10.000.000		10.000.000	4.200.000		4.200.000	42%		42%
13	Dự phòng ngân sách	245.000.000		245.000.000	245.000.000		245.000.000			
14	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				2.748.885.432		2.748.885.432			
15	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang				588.215.681		588.215.681			

15.093.295.990

0

UBND XÃ BÌNH LỢI



Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (1) NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Giá trị thực hiện đến 31/12/...	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó t/toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ	785.750.000	785.750.000	0	692.098.000	93.652.000
1. Công trình chuyển tiếp	93.652.000	93.652.000	0	0	93.652.000
chi phí cấp sau quyết toán dự án hoàn thành đường nội đồng cây gỗ	44.844.000	44.844.000			44.844.000
chi phí cấp sau quyết toán dự án hoàn thành đường nội đồng Bình Ninh	48.808.000	48.808.000			48.808.000
2. Công trình khởi công mới	0	0	0	0	0
Trong đó: hoàn thành trong năm					
Nguồn hỗ trợ xây dựng khu dân cư kiểu mẫu	692.098.000	692.098.000	0	692.098.000	0
Đầu tư xây dựng bảng tuyến truyền tại ấp 4	280.947.000	280.947.000		280.947.000	
Bê tông các tuyến đường hẻm tổ 7,8,9 ấp 4	263.520.000	263.520.000		263.520.000	

UBND XÃ BÌNH LỢI



Biểu số 120/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	1.001.622.733	1.066.704.340	-65.081.607	1.001.622.733	1.066.704.340	33.215.066
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
Quỹ đền ơn- đáp nghĩa	6.951.496		6.951.496	6.951.496		6.951.496
Quỹ vì người nghèo	11.091.110	32.000.000	-20.908.890	11.091.110	32.000.000	11.091.110
Quỹ PCLB	0		0	0		0
Quỹ trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng	8.680.000	5.300.000	3.380.000	8.680.000	5.300.000	3.380.000
			0			
			0			
2. Các hoạt động sự nghiệp			0			
Tiền gửi khác: 3722	549.582.000	537.789.540	11.792.460	549.582.000	537.789.540	11.792.460
Tiền gửi khác: 3723		39.370.000	-39.370.000		39.370.000	
Tiền gửi khác: 3723	425.318.127	452.244.800	-26.926.673	425.318.127	452.244.800	-26.926.673